



Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE

Tháng 10 năm 2016/ October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày 03 tháng 11 năm 2016
3-Nov-16

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 September 2016
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	154,681,408,743	150,066,602,665
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) Trong đó: Of which:	4061	(3,703,830,410)	1,258,747,793
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(3,703,830,410)	1,258,747,793
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	1,997,311,430	3,356,058,285
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	2,820,644,924	4,934,032,224
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(823,333,494)	(1,577,973,939)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	152,974,889,763	154,681,408,743

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Vietcombank

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ

Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016/As at 31 October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 03 tháng 11 năm 2016
3-Nov-16

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2016 As at 30 Oct 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	14,938,812,951	29,292,325,506	252.36%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	8,361,333,926	3,142,553,886	141.25%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	6,577,479,025	26,149,771,620	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	140,434,161,765	126,842,113,750	170.68%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	101,199,802,200	101,764,301,050	161.72%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	39,234,359,565	25,077,812,700	199.16%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	190,894,000	130,270,000	
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	409,877,236	857,437,783	36.60%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
1	...	2208.01			
2	...	2208.02			
3	...	2208.03			
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	155,973,745,952	157,122,147,039	174.48%



STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2016 As at 30 Oct 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,281,249,997	-	1585.69%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1,717,606,192	2,440,738,296	394.32%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	124,494,491	1,251,057,242	236.07%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	512,305,000	360,005,000	896.67%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	2,401,309	1,577,976	36.79%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	537,851,764	488,460,688	6658.92%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	40,000,000	30,000,000	110.81%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	381,007,752	186,126,734	344.94%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	11,000,000	21,000,000	52.38%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	-	9,467,215	0.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	12,100,000	23,100,000	52.38%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	6,380,000	6,090,000	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	44,000,000	33,000,000	380.95%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	42,696,309	30,853,441	45.70%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	3,369,567	-	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2,998,856,189	2,440,738,296	580.74%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	152,974,889,763	154,681,408,743	172.12%

3617147
NGÂN HÀNG
CH NHIỆM HỮU
T THÀNH VI
BOARD CHARTER
VIỆT NAM)
LIÊM-T.P

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2016 As at 30 Oct 2016	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 As at 30 Sep 2016	%/cùng kỳ năm trước %/against last
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	9,854,658.71	9,727,507.44	142.89%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	15,523.10	15,901.44	120.46%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VIỆT NAM
T. N. H. H.



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2016/ October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 03 tháng 11 năm 2016
3-Nov-16

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 Sep 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	465,309,814	487,669,896	5,222,514,385
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	190,894,000	235,270,000	3,249,592,696
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	264,400,371	237,544,821	1,890,007,325
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	10,015,443	14,855,075	82,914,364
II	Chi phí Expense	2224	296,913,374	347,516,373	2,653,831,271
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	194,881,018	186,126,734	1,492,588,569
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	41,624,501	51,417,240	492,850,100
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	11,000,000	21,000,000	200,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	15,410,000	6,090,000	61,400,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	3,114,501	1,227,240	11,450,100
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	12,100,000	23,100,000	220,000,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	11,000,000	17,628,506	199,336,973
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	-	9,467,216	86,467,233
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	8,161,290	112,869,740
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	11,842,868	11,460,840	108,696,309



STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 Sep 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	10,000,000	65,370,134	188,587,528
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	10,000,000	9,782,606	100,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	55,587,528	88,587,528
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	1,158,768	20,171,209
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	1,158,768	20,171,209
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	9,129,763	8,039,777	97,205,076
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	9,129,763	8,039,777	97,205,076
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	18,435,224	6,314,374	54,395,507
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	3,369,567	-	3,369,567
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	3,515,657	6,314,374	39,475,940
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	11,550,000	-	11,550,000

17147-C
HÀNG
HIỆM HỮU H
HÀNH VIÊN
O CHARTER
T NAM)
IỂM-T.P.V

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 Sep 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	168,396,440	140,153,523	2,568,683,114
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(3,872,226,850)	1,118,594,270	17,501,410,820
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	510,559,041	-	12,271,026,999
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(4,382,785,891)	1,118,594,270	5,230,383,821
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(3,703,830,410)	1,258,747,793	20,070,093,934
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	154,681,408,743	150,066,602,665	91,403,643,028
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(1,706,518,980)	4,614,806,078	61,571,246,735
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(3,703,830,410)	1,258,747,793	20,070,093,934
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	2,820,644,924	4,934,032,224	52,043,413,779
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(823,333,494)	(1,577,973,939)	(10,542,260,978)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	152,974,889,763	154,681,408,743	152,974,889,763

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016/As at 31 October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 03 tháng 11 năm 2016
3-Nov-16

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	190,000	19,000	3,610,000,000	2.31%
2	BCC	2246.2	241,500	15,300	3,694,950,000	2.37%
3	BVS	2246.3	16,300	16,600	270,580,000	0.17%
4	DGC	2246.4	5,923	46,000	272,458,000	0.17%
5	PLC	2246.5	37,000	27,200	1,006,400,000	0.65%
6	PVS	2246.6	210,000	19,200	4,032,000,000	2.59%
7	VIT	2246.7	70,000	28,800	2,016,000,000	1.29%
8	VNR	2246.8	104,500	20,100	2,100,450,000	1.35%
9	ANV	2246.9	139,130	7,640	1,062,953,200	0.68%
10	BMP	2246.10	13,000	201,800	2,623,400,000	1.68%
11	CAV	2246.11	13,000	96,000	1,248,000,000	0.80%
12	DHG	2246.12	38,076	98,500	3,750,486,000	2.40%
13	DPR	2246.13	96,700	37,500	3,626,250,000	2.32%
14	DRC	2246.14	14,300	35,300	504,790,000	0.32%
15	FCN	2246.15	107,000	19,800	2,118,600,000	1.36%
16	FPT	2246.16	132,202	43,500	5,750,787,000	3.69%
17	GAS	2246.17	17,540	66,000	1,157,640,000	0.74%
18	HCM	2246.18	120,000	28,000	3,360,000,000	2.15%
19	HDG	2246.19	34,507	23,600	814,365,200	0.52%
20	KDC	2246.20	75,000	36,300	2,722,500,000	1.75%
21	MBB	2246.21	464,496	14,300	6,642,292,800	4.26%
22	NCT	2246.22	14,430	82,000	1,183,260,000	0.76%
23	NSC	2246.23	35,420	93,000	3,294,060,000	2.11%
24	NT2	2246.24	55,120	35,000	1,929,200,000	1.24%
25	PET	2246.25	155,000	11,150	1,728,250,000	1.11%
26	PNJ	2246.26	2	68,000	136,000	0.00%
27	PVD	2246.27	60,750	24,250	1,473,187,500	0.94%
28	PVT	2246.28	122,100	13,100	1,599,510,000	1.03%
29	RAL	2246.29	12,000	114,600	1,375,200,000	0.88%
30	SVC	2246.30	16,500	43,000	709,500,000	0.45%
31	SVI	2246.31	77,268	44,000	3,399,792,000	2.18%
32	TCL	2246.32	68,950	29,800	2,054,710,000	1.32%
33	TCM	2246.33	280,000	17,500	4,900,000,000	3.14%
34	TRA	2246.34	5,952	116,000	690,432,000	0.44%
35	VHC	2246.35	20,475	54,900	1,124,077,500	0.72%



STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
36	VNM	2246.36	98,409	142,000	13,974,078,000	8.96%
37	VSC	2246.37	78,894	60,500	4,773,087,000	3.06%
38	NNG	2246.38	82,300	16,200	1,333,260,000	0.85%
39	SGN	2246.39	15,500	101,000	1,565,500,000	1.00%
40	VLC	2246.40	107,400	15,900	1,707,660,000	1.09%
	TỔNG TOTAL	2247			101,199,802,200	64.88%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
1	...	2248.1				0.00%
2	...	2248.2				0.00%
3	...	2248.3				0.00%
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			101,199,802,200	64.88%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	...	2251.1				0.00%
2	...	2251.2				0.00%
3	...	2251.3				0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			101,199,802,200	64.88%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			190,894,000	0.12%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			409,877,236	0.26%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			600,771,236	0.39%
VI	TIỀN CASH	2258				

38171
GÂN H
INHIỆM H
THÀNH
ĐO CHA
IỆT NAM
LIÊM-T.

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			54,173,172,516	34.73%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			54,173,172,516	34.73%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			155,973,745,952	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 10 năm 2016/ October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 03 tháng 11 năm 2016
3-Nov-16

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 September 2016
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.53%	1.48%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.33%	0.41%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.09%	0.14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.09%	0.09%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.08%	0.52%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.25%	2.76%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*12 / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*12 / 2 / Average NAV	2270	23.81%	21.26%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	97,275,074,400	95,126,941,600
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	97,275,074,400	95,126,941,600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	9,727,507.44	9,512,694.16
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	1,271,512,700	2,148,132,800



STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 10 năm 2016 October 2016	Tháng 09 năm 2016 September 2016
2	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	179,743.74	314,582.62
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	1,797,437,400	3,145,826,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(52,592.47)	(99,769.34)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(525,924,700.00)	(997,693,400.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	98,546,587,100	97,275,074,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	98,546,587,100	97,275,074,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	9,854,658.71	9,727,507.44
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	68.74%	69.59%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	74.37%	75.33%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	26.67%	27.01%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	642	622
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	15,523.10	15,901.44

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Vietcombank

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016/As at 31 October 2016

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 03 tháng 11 năm 2016
3-Nov-16

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
	...	2290								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2291								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2292								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292.1								
	...	2292.2								
	...									

